

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Chơn Thành.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 128/HĐND-KTNS ngày 11/5/2015 của HĐND tỉnh về việc thỏa thuận danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 438/TTr-STNMT ngày 10/8/2015 và của UBND huyện Chơn Thành tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 03/4/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Chơn Thành với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
				TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (13)	(5)	(6)	(7)	(8)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)			38.983,68	3.193,58	6.205,71	4.993,15	3.725,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.159,39	2.179,12	5.071,72	4.502,49	3.463,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	211,71	-	18	20,1	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	102,72	-	0,82	11,34	1,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.699,07	2.178,12	5.050,05	4.438,56	3.461,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	64,2	0,8	0,95	12,74	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,69	0,20	1,90	19,75	0,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.824,29	1.014,46	1.133,99	490,66	261,44

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
				TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,62	1,79	-	2,19	4,64
2.2	Đất an ninh	CAN	5,53	4,45	1,08	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.153,62	148,82	485,27	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,00	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.278,23	331,64	11,23	0,51	0,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	391,31	179,65	76,57	31,18	13,24
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	69,67	-	27,71	-	41,96
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.797,00	208,34	271,03	236,81	122,19
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	12,36	0,01	11,45	0,48	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	475,44	-	205,23	38,68	31,95
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	96,61	96,61	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,98	9,24	0,94	0,84	1,04
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức SN	DTS	2,01	1,46	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,93	3,14	0,96	2,73	0,91
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	56,55	2,7	12,81	8,89	4,00
2.16	Đất sản xuất VLXD, làm gốm	SKX	13,61	13,61	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,12	0,48	0,74	0,77	1,41
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,39	3,16	0,60	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,67	0,67	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	376,86	8,67	28,37	167,59	39,9
2.21	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	34,78	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	3.193,58	3.193,58	-	-	-

(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)			5.137,13	3.746,72	4.985,73	2.918,14	4.078,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.432,10	3.624,03	2.785,59	1.444,91	3.463,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,09	33,69	133,33	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,63	82,10	-	-	1,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.383,72	3.478,95	2.611,80	1.443,72	3.461,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,36	18,49	2,52	0,99	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,30	10,80	37,94	0,20	0,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	314,62	1.361,70	132,55	2.633,57	261,44

STT	Chi tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	4,64
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	1.308,56	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	5,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25	134,28	0,12	1.028,51	0,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,58	7,93	2,00	71,86	13,24
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	41,96
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	259,23	1.115,86	68,61	122,43	122,19
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	-	-	-	0,42	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,67	77,65	15,97	46,23	31,95
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,78	0,39	1,24	3,18	1,04
2.13	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	0,55	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	1,57	0,17	3,83	0,91
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,71	5,86	3,98	9,20	4,00
2.16	Đất sản xuất VLXD, làm gốm	SKX	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15	0,71	0,20	0,33	1,41
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	2,04	-	0,59	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	24,25	10,38	5,51	37,88	39,97
2.21	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	5,03	29,75	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị	KDT	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
				TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (13)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.772,68	463,09	56,67	0,33	25,00
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.772,43	463,09	56,67	0,33	25,00
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,25	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,16	0,38	-	-	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,27	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,51	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,38	0,38	-	-	-

(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.003,67	-	134,95	0,10	2.088,88
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.003,41	-	134,95	0,10	2.088,88
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,25	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,59	-	0,06	-	0,13
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,27	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,32	-	0,06	-	0,13
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
				TT Chơn Thành	Xã Minh Hưng	Xã Minh Lập	Xã Minh Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (13)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.827,74	475,15	69,43	11,31	26,73
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.827,49	475,15	69,43	11,31	26,73
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,25	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		33,50	0,20	1,90	11,00	0,40
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	33,50	0,20	1,90	11,00	0,40
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,13	0,13	-	-	-

(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Xã Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.005,59	1,11	138,19	7,52	2.092,72
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.005,33	1,11	138,19	7,52	2.092,72
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,25	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,20	7,80	10,80	1,00	0,20
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,20	7,80	10,80	1,00	0,20
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Năm 2015, huyện Chơn Thành không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Chơn Thành được phê duyệt, UBND huyện Chơn Thành có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này; kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. UBND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTHH;
- Lưu: VT(HH355).¹⁴

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KS CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Trai